TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Bản án số: 661/2025/DS-PT
Ngày 10 - 12 - 2025
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất và di dời tài sản trên đất.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Thanh Dũng

Các Thẩm phán: Ông Phan Văn Yên

Ông Phan Nhựt Bình

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Phú Cường - Thư ký Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đ - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 102/2025/TLPT-DS ngày 03 tháng 10 năm 2025 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất và di dời tài sản trên đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2025/DS-ST ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2204/2025/QĐPT-DS ngày 21 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Huỳnh Văn Hiển P, sinh năm 1965 (có mặt);

Địa chỉ: Số H, khóm E, phường D, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (nay là Số H, khóm E, phường H, tỉnh Vĩnh Long)

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông Huỳnh Văn Hiển P: Bà Trần Thị H, sinh năm 1950, địa chỉ: ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (nay là ấp B, xã T, tỉnh Vĩnh Long) (có mặt);

- *Đồng bị đơn*:

1/ Ông Lê Quang D, sinh năm 1965 (có mặt);

2/ Bà Võ Thị Tam L, sinh năm 1965 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Số H, khóm E, phường D, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (nay là Số H, khóm E, phường L, tỉnh Vĩnh Long)

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà Lê Thị H1, sinh năm 1957 (vắng mặt);

2/ Bà Lê Thị Thúy H2, sinh năm 1979 (có mặt);

3/ Ông Nguyễn Phúc T, sinh năm 2000 (vắng mặt);

4/ Ông Hà Thanh L1, sinh năm 2002 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số H, khóm E, phường D, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (nay là Số H, khóm E, phường L, tỉnh Vĩnh Long)

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị H1, ông Nguyễn Phúc T, ông Hà Thanh L1: bà Lê Thị Thúy H2, sinh năm 1979. Địa chỉ: Số H, khóm E, phường D, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (nay là Số H, khóm E, phường L, tỉnh Vĩnh Long) (có mặt);

5/ Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1964 (vắng mặt);

6/ Ông Huỳnh Văn S, sinh năm 1989 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số H, khóm E, phường D, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (nay là Số H, khóm E, phường H, tỉnh Vĩnh Long).

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị M, ông Huỳnh Văn S: có ông Huỳnh Văn Hiển P, sinh năm 1965, địa chỉ: Số H, khóm E, phường D, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (nay là Số H, khóm E, phường H, tỉnh Vĩnh Long) (có mặt);

7/ Bà Huỳnh Thúy D1, sinh năm 1985 (vắng mặt);

Địa chỉ: A rue H D.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà Huỳnh Thúy D1: có ông Huỳnh Văn Hiển P, sinh năm 1965. Địa chỉ: Số H, khóm E, phường D, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (nay là Số H, khóm E, phường H, tỉnh Vĩnh Long) (có mặt).

- Người kháng cáo: Nguyên đơn là ông Huỳnh Văn Hiển P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn ông Huỳnh Văn Hiển P trình bày trình bày:

Nguyên trước đây cha của ông là ông Huỳnh H3 (chết năm 2001) có thửa đất số 613 (tư liệu năm 1991), tờ bản đồ số 17, diện tích 186m^2, tọa lạc tại khóm E, phường D, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. Cha ông đã quản lý sử dụng thửa đất này từ trước năm 1975. Trong quá trình sử dụng, cha ông có bán một phần thửa đất diện tích khoảng 40m^2 cho ông Huỳnh Nam S1, sinh năm 1957 (hiện ông S1 đang định cư ở Mỹ) hình thức viết giấy tay, hiện giấy tay ông không có lưu giữ và cũng không biết tờ giấy tay đang ở đâu. Đến năm 1999, cha ông có cho ông

phần diện tích đất còn lại nằm trong thửa đất số 613. Năm 2010, ông đi đăng ký kê khai và được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 206, tờ bản đồ số 17, diện tích 105,4m^2 loại đất ở, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 966698 ngày 17/4/2010. Phần diện tích đất còn lại khoảng 80,6 m^2 ông chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (phần đất tranh chấp), nhưng thực tế ông đang quản lý sử dụng do chưa có tiền đóng để làm giấy đất và không hiểu biết pháp luật nên ông để đó chưa đăng ký sang tên. Trong quá trình ông đang quản lý sử dụng đất, khoảng vài năm gần đây, có hộ ông Lê Quang D nhà giáp ranh với đất của ông (ông D mua lại đất của ông Huỳnh Nam S1, phần đất mà trước đây ông S1 mua của cha ông) đã sử dụng đất không đúng như hiện trạng mà trước đây cha ông đã bán cho ông S1. Ông D đã tự ý làm nhà tiền chế trên phần đất của ông có diện tích 80,6m^2. Khi biết sự việc, ông có yêu cầu ông D phải tháo gỡ di dời toàn bộ tài sản của ông D đã xây dựng trên đất của ông nhưng ông D không đồng ý, mà nói đất này là đất của ông D đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lê Quang D và bà Võ Thị Tam L phải tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản, công trình kiến trúc của ông D đã xây dựng trên phần diện tích đất để trả lại cho ông diện tích đất là 80,6m^2, thuộc thửa số 613, tờ bản đồ số 17 (tư liệu năm 1991), tọa lạc tại khóm E, phường D, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Theo lời khai của ông Võ Hùng H4 là người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Lê Quang D, bà Võ Thị Tam L trình bày:

Ông D, bà L có quyền sử dụng đất tại thửa đất số 205, tờ bản đồ số 17, diện tích 120m^2 và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2014. Nguồn gốc diện tích đất này là của ông D, bà L mua lại của ông Huỳnh Nam S1 vào năm 2000 (hiện ông S1 đang định cư ở Mỹ), bằng giấy tay, không có làm hợp đồng chuyển nhượng, vì lúc đó ông S1 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi mua, ông S1 đã giao nhà và đất cho ông D, bà L quản lý sử dụng từ trước đến nay.

Nay theo yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn Hiển P thì ông D, bà L không đồng ý, vì ông, bà đã mua phần đất từ năm 2000, mua đúng diện tích 120m^2 nên đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng quy định. Nên việc ông P khởi kiện là không có cơ sở, ông D, bà L không đồng ý. Theo kết quả khảo sát đo đạc hiện trạng phần đất tranh chấp thể hiện diện tích đất ông D, bà L sử dụng thuộc một phần diện tích đất của thửa 206 do ông Huỳnh Văn Hiển P đứng tên quyền sử dụng đất với diện tích 10.3m^2 (Phần ký hiệu A1.2 diện tích 5.6m^2; C1.3 diện tích 2.7m^2; C1.4 diện tích 2m^2), nay ông D, bà L tự nguyện giao trả lại diện tích đất này cho ông P. Đề nghị Tòa án công nhận phần diện tích 120m^2 mà ông D, bà L sử dụng từ trước đến nay.

Theo lời khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thúy H2 và bà H2 cũng là người đại diện hợp pháp của bà Lê Thị H1, ông Nguyễn Phúc T, ông Hà Thanh L1 trình bày:

Hiện tại gia đình bà gồm bà, bà Lê Thị H1 (mẹ), anh Nguyễn Phúc L2, anh Hà Thanh L1 (con) đang sinh sống trên phần đất tranh chấp. Gia đình bà được ông D, bà L cho ở trên đất. Nay bà thống nhất theo lời trình bày của ông D, bà L, bà không trình bày bổ sung hay yêu cầu gì.

Ông Huỳnh Văn Hiển P là người đại diện của bà Nguyễn Thị M, ông Huỳnh Văn S, bà Huỳnh Thúy D1 trình bày: Ông thống nhất lời trình bày nêu trên của ông.

Tại Công văn số 5539/UBND-NC ngày 24/12//2021 Ủy ban nhân dân thành phố T trả lời như sau: Việc Ủy ban nhân dân thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 205, tờ bản đồ số 17, diện tích 120m^2, loại đất ODT, tọa lạc tại khóm E, phường D, thành phố T, tỉnh Trà Vinh cho ông Lê Quang D và bà Võ Thị Tam L là đúng trình tự, thủ tục.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2025/DS-ST ngày 24 tháng 6 năm 2025, Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long) đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn Hiển P.

Buộc ông Lê Quang D và bà Võ Thị Tam L có nghĩa vụ giao trả diện tích đất 10.3m^2, thuộc một phần thửa đất 206, tờ bản đồ số 17 (theo tư liệu năm 1998) cho ông Huỳnh Văn H5 Phước gồm:

* Phần ký hiệu A1.2 có số đo và tứ cận như sau:

Hướng Đông: Giáp phần ký hiệu C1.3 và phần ký hiệu A3 có số đo 0.51m và 0.61m;

Hướng Tây: Giáp phần ký hiệu A3 có số đo 1.22m;

Hướng Nam: Giáp phần ký hiệu A3 có số đo 4.74m;

Hướng Bắc: Giáp phần ký hiệu A1.1 có số đo 4.74m.

* Phần ký hiệu C1.3 có số đo và tứ cận như sau:

Hướng Đông: Giáp phần ký hiệu A4 có số đo 0.41m;

Hướng Tây: Giáp phần ký hiệu A1.2 có số đo 0.51m;

Hướng Nam: Giáp phần ký hiệu C1.4 có số đo 5.80m;

Hướng Bắc: Giáp phần ký hiệu C1.1 có số đo 5.80m.

* Phần ký Hiệu C1.4 có số đo và tứ cận như sau:

Hướng Đông: Giáp phần ký hiệu A4 có số đo 0.73m;

Hướng Tây: Giáp phần ký hiệu A1.2 có số đo 0m;

Hướng Nam: Giáp phần ký hiệu A3 có số đo 5.86m;

Hướng Bắc: Giáp phần ký hiệu C1.3 có số đo 5.80m.

(*Có sơ đồ khu đất kèm theo Công văn số: 117/VPĐKĐĐ ngày 01/4/2025)*

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Văn H5 P yêu cầu ông Lê Quang D và bà Võ Thị Tam L phải trả diện tích 80.6m^2 (Phần ký hiệu B1 và phần C1.1 của Sơ đồ khu đất kèm theo Công văn số: 117/VPĐKĐĐ ngày 01/4/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T)

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04/7/2025, nguyên đơn ông Huỳnh Văn Hiển P có đơn kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Huỳnh Văn Hiển P (có bà Trần Thị H đại diện theo ủy quyền) trình bày vẫn giữ nguyên kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P vì phần đất tranh chấp do ông P đăng ký 199m^2, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 105m^2, bị bị đơn lấn chiếm, cất nhà và xin cấp giấy chứng nhận trùm lên phần đất của nguyên đơn.

Bị đơn ông Lê Quang D, bà Võ Thị Tam L3; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Thúy H2, bà Lê Thị H1, ông Nguyễn Phúc T, ông Hà Thanh L1 (do bà Lê Thị Thúy H2 đại diện theo ủy quyền) thống nhất không đồng ý kháng cáo của nguyên đơn, yêu cầu Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị M, ông Huỳnh Văn S và bà Huỳnh Thúy D1 (đều do ông Huỳnh Văn Hiền P1 đại diện theo ủy quyền) đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:

- Về chấp hành pháp luật: Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử có căn cứ, đúng pháp luật. Kháng cáo của nguyên đơn không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét thẩm tra, kết quả hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Huỳnh Văn Hiển P nằm trong hạn luật định, được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông Huỳnh Văn Hiển P khởi kiện yêu cầu ông Lê Quang D và bà Võ Thị Tam L phải tháo dở, di dời toàn bộ tài sản, công trình kiến trúc của ông D đã xây dựng trên phần diện tích đất để trả lại cho ông diện tích đất là 80,6m^2, thuộc thửa số 613, tờ bản đồ số 17 (tư liệu năm 1991), tọa lạc tại khóm E, phường D, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Theo ông P trình bày thì thửa đất số 613 có nguồn gốc do cha ông là ông Huỳnh H3 đứng tên, sử dụng có diện tích 186m^2; năm 1999 ông H3 có cho lại ông P thửa đất số 613 nêu trên; ông P đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 105,4m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 966698 ngày 14/7/2010; phần diện tích còn lại 80,6m^2 do gia đình ông Huỳnh Nam S1, sau này là gia đình ông Lê Quang D chiếm dụng nên khởi kiện yêu cầu đòi lại đất.

Ông Lê Quang D, bà Võ Thị Tam L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định phần diện tích 120m^2, thuộc thửa đất số 205, tờ bản đồ số 17 do ông D, bà L nhận chuyển nhượng của ông Huỳnh Nam S1 từ năm 2000; sau khi nhận chuyển nhượng đã sử dụng ổn định, cất nhà và được cấp giấy chứng nhận quyền sử đất hợp pháp.

[2.2] Xét thấy, tại Công văn số 117/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 01/4/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T và Sơ đồ khu đất kèm theo về việc cung cấp kết quả khảo sát, thẩm định thể hiện phần đất hiện đang tranh chấp diện tích gồm: Phần ký hiệu B1 diện tích 31,4m^2; phần ký hiệu C1.1 diện tích 50,7m^2 cùng nằm trong thửa 205 do ông Lê Quang D và bà Võ Thị Tam L đứng tên quyền sử dụng đất; Phần ký hiệu B2 diện tích 7,2m^2 nằm trong thử 484; Phần ký hiệu C1.2 diện tích 5,8m^2 đất giao thông; Phần ký hiệu A1.2 diện tích 5,6m^2; Phần ký hiệu C1.3 diện tích 2,7m^2; Phần ký hiệu C1,4 diện tích 2m^2 cùng nằm trong thửa 206 do ông Huỳnh Văn P Hiển đứng tên quyền sử dụng đất.

[2.3] Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp đối với Phần C1.2 (đường công cộng) và phần B.2 (thuộc thửa 484). Riêng đối với phần đất ký hiệu A1.2 diện tích 5,6m^2; Phần ký

hiệu C1.3 diện tích 2,7m^2; Phần ký hiệu C1.4 diện tích 2m^2; tổng diện tích 10,3m^2 cùng nằm trong thửa 206 do ông Huỳnh Văn P Hiển đứng tên quyền sử dụng đất, bị đơn ông Lê Quang D và bà Võ Thị Tam L đồng ý trả diện tích đất cho ông P, không tranh chấp; đã được Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận.

[2.4] Đối với phần diện tích đất tranh chấp còn lại nằm trong thửa đất số 205 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D, bà L4: Nguyên đơn, bị đơn đều thống nhất thừa nhận thửa đất hiện bị đơn sử dụng có nguồn gốc do nhận chuyển nhượng của ông Huỳnh Nam S1. Ông P cho rằng trước đây ông Huỳnh H3 (cha ông P) có chuyển nhượng đất cho ông S1 bằng giấy tay, diện tích 40m^2, không nằm trong thửa đất số 613 mà ông H3 để lại cho ông P. Tuy nhiên, ông P không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình.

Theo hồ sơ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất ngày 06/8/2000 thể hiện ông Huỳnh Nam S1 đăng ký kê khai đối với nhà đất tại thửa số 612, diện tích 120m^2, nguồn gốc do nhận chuyển nhượng của ông Huỳnh H3. Sau khi ông S1 chuyển nhượng thửa đất số 612 nêu trên cho ông D, bà L thì ông D, bà L sử dụng đất ổn định, xây cất nhà kiên cố trên đất từ năm 2000; thực hiện đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất và đến năm 2014 được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại cấp phúc thẩm, ông Huỳnh Văn Hiển P cung cấp tờ biên lai thu lệ phí thể hiện nộp tiền đăng ký sử dụng đất số tiền 5.200 ngày 12/4/1999 để chứng minh thời điểm năm 1999 ông đăng ký kê khai toàn bộ diện tích đất 186m^2. Xét thấy, T1 thu lệ phí ông P cung cấp không thể hiện diện tích đất ông P đăng ký kê khai. Mặt khác, dù ông P đăng ký diện tích đất 186m^2 nhưng thời điểm này phần diện tích đất tranh chấp đã được cha ông P là ông Huỳnh H3 chuyển nhượng cho ông Huỳnh Nam S1; ông S1 là người thực tế sử dụng đất; cơ quan quản lý đất đai chỉ công nhận cho ông P được quyền sử dụng diện tích đất 105,4m^2 và ông P hoàn toàn không có ý kiến khiếu nại về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp.

Gia đình ông P (trước đó là ông H3 – cha ông P) không có quá trình sử dụng phần diện tích đất trên; đồng thời quá trình ông Huỳnh Nam S1, sau đó là vợ chồng ông D, bà L sử dụng đất, đăng ký kê khai sử dụng đất thì ông H3, ông P cũng không có ý kiến phản đối, khiếu nại; đến năm 2019 mới phát sinh tranh chấp, cho rằng phần diện tích đất cấp cho ông D, bà L thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình ông P là không có cơ sở.

[2.5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả lại phần diện tích đất tranh chấp thuộc thửa 205 của bị đơn là có căn cứ, đúng quy định

pháp luật. Kháng cáo của nguyên đơn không có cơ sở chấp nhận; cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Huỳnh Văn Hiển P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Huỳnh Văn Hiển P.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2025/DS-ST ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long).

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Huỳnh Văn Hiển P phải chịu 300.000 đồng; được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008089 ngày 04/7/2025 Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long) vào phần án phí phải chịu. Đương sự đã thực hiện xong.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VCTVKSXXPT tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- Đương sự;
- Lưu VP(5), HS(2). 22b-PPC.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thanh Dũng